

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN  
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 38



### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

##### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05/6/2018)
Ông Trần Văn Quang	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/5/2018)
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/5/2018)

##### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/5/2018)
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/5/2018)

##### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

##### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

##### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, *lsh*



**Nguyễn Trọng Tiêu**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

A blue handwritten signature, likely belonging to Nguyễn Vũ Cường, written over a horizontal line.

**Nguyễn Vũ Cường**  
Tổng Giám đốc

1789  
ÔNG  
TNHH  
OÁN 8  
VIỆT  
HI NH  
HÀ N  
GIẤY

Số: 46/2019/RSMHN-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Thành Lâm**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0299-2018-026-1

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

**Hoàng Thị Vinh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1678-2018-026-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.293.721.902.735</b>	<b>1.715.068.535.787</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>27.967.948.685</b>	<b>74.057.411.537</b>
1. Tiền	111		27.967.948.685	74.057.411.537
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>102.600.000</b>	<b>108.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(500.400.000)	(495.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>580.147.971.601</b>	<b>504.625.019.598</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	516.235.355.260	474.772.563.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	104.380.179.949	76.090.368.631
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.673.260.225	5.279.596.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(46.140.823.833)	(51.517.508.595)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>678.245.075.183</b>	<b>1.127.768.450.089</b>
1. Hàng tồn kho	141		678.245.075.183	1.127.768.450.089
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.258.307.266</b>	<b>8.509.654.563</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	1.499.896.012	6.654.966.326
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	5.758.411.254	1.854.688.237
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>219.085.902.566</b>	<b>184.409.001.532</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.167.000</b>	<b>176.824.829</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		31.167.000	176.824.829
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>214.972.713.440</b>	<b>180.769.586.919</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	214.109.992.674	179.798.152.384
Nguyên giá	222		451.212.571.823	386.789.423.048
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.102.579.149)	(206.991.270.664)
2. Tài sản cố định vô hình	227		862.720.766	971.434.535
Nguyên giá	228		1.729.750.000	1.729.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(867.029.234)	(758.315.465)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.7</b>	<b>3.096.114.000</b>	<b>3.096.114.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>985.908.126</b>	<b>366.475.784</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		985.908.126	366.475.784
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.512.807.805.301</b>	<b>1.899.477.537.319</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.060.575.934.809</b>	<b>1.475.464.279.282</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.020.000.666.002</b>	<b>1.456.013.779.122</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	155.415.333.379	150.805.207.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	115.108.924.018	100.009.677.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	22.367.955.845	21.337.800.394
4. Phải trả người lao động	314		4.510.489.194	34.181.140.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		522.380.575	757.817.847
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		233.796.364	211.296.363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	29.707.725.318	28.011.931.780
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	657.019.483.994	1.087.035.733.101
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	22.129.215.243	30.608.546.252
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.985.362.072	3.054.627.480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.575.268.807</b>	<b>19.450.500.160</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	40.575.268.807	19.450.500.160
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.15</b>	<b>452.231.870.492</b>	<b>424.013.258.037</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>427.054.131.623</b>	<b>395.409.819.168</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.580.490.000	282.580.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.580.490.000	282.580.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.743.440.873	102.654.469.168
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.743.440.873	102.654.469.168
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>25.177.738.869</b>	<b>28.603.438.869</b>
1. Nguồn kinh phí	431		25.177.738.869	28.603.438.869
<b>III. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.512.807.805.301</b>	<b>1.899.477.537.319</b>



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính kế toán



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	2.458.098.277.785	2.509.898.409.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.200.000	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>2.458.074.077.785</b>	<b>2.509.898.409.802</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.071.833.944.061	2.054.620.371.688
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>386.240.133.724</b>	<b>455.278.038.114</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		464.609.377	2.941.845.891
7. Chi phí tài chính	22	5.3	73.550.818.852	71.489.122.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.039.382.791	67.481.749.329
8. Phần (lãi)/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	84.659.155.074	88.308.536.602
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	94.520.633.613	155.993.976.259
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>133.974.135.562</b>	<b>142.428.248.242</b>
12. Thu nhập khác	31	5.6	3.396.294.708	4.537.797.734
13. Chi phí khác	32	5.7	1.898.463.628	7.528.742.188
<b>14. Lãi/(lỗ) khác</b>	<b>40</b>		<b>1.497.831.080</b>	<b>(2.990.944.454)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>135.471.966.642</b>	<b>139.437.303.788</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	32.728.525.769	34.252.834.620
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>102.743.440.873</b>	<b>105.184.469.168</b>
19. LNST của cổ đông của Công ty mẹ	61		102.743.440.873	105.184.469.168
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>4.15.4</b>	<b>3.645</b>	<b>2.387</b>
<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>4.15.4</b>	<b>3.645</b>	<b>2.387</b>



**Nguyễn Vũ Cường**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

**Phạm Xuân Thành**  
Kế toán trưởng

**Lê Đức Hạnh**  
Trưởng ban Tài chính kế toán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.8</b>	<b>135.471.966.642</b>	<b>139.437.303.788</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		30.220.022.254	21.068.342.087
- Các khoản dự phòng	03		(13.850.615.771)	(974.884.001)
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.661.944.289	502.243.851
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(440.387.845)	(2.407.037.302)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	70.039.382.791	67.481.749.329
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>223.102.312.360</b>	<b>225.107.717.752</b>
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(83.818.785.751)	(88.148.908.835)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		449.523.374.906	(56.309.033.717)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		7.992.492.351	(39.417.363.422)
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(619.432.342)	(2.832.235)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.378.819.418)	(69.072.581.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(37.938.063.921)	(23.333.929.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.066.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.356.532.576)	(50.180.381.178)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>459.506.545.609</b>	<b>(91.290.812.582)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(49.336.440.137)	(71.523.916.998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		-	1.636.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		440.387.845	559.795.429
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(48.896.052.292)</b>	<b>(69.327.757.933)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.787.994.410.080	2.269.551.423.614
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(2.196.885.890.540)	(2.122.511.870.041)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.834.273.650)	(9.986.902.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(456.725.754.110)</b>	<b>137.052.651.073</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>(46.115.260.793)</b>	<b>(23.565.919.442)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	74.057.411.537	97.512.963.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.797.941	110.367.341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	27.967.948.685	74.057.411.537

01-C  
SVAN  
NAM  
NH  
P.HA



**Nguyễn Vũ Cường**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

**Phạm Xuân Thành**  
Kế toán trưởng

**Lê Đức Hạnh**  
Trưởng ban Tài chính kế toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ là 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.490 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 681 người (tại ngày 31/12/2017 là 730 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.2. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

**Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các Công ty con được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một Công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của Công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong Công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)**

**Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị này nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại

**3.3 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

2361  
CÓ T  
M T  
SM V  
- CH  
H  
ĐU G

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.6 Hàng tồn kho (tiếp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	<b>Thời gian hữu dụng ước tính (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.8 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

89-Q  
IG TY  
NH  
& T  
IẾT  
NHÀ  
A NỘ  
ẤY - T

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**3.10 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.12 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.14 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 3.18 Thuế

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016. Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- |  |     |
|--|-----|
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa | 10% |
| ▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển                 | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác                             | 10% |

#### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.19 Công cụ tài chính

#### *Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

##### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.174.240.545	31.679.093.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.793.708.140	42.378.318.186
<b>Cộng</b>	<b>27.967.948.685</b>	<b>74.057.411.537</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>171.156.984.568</b>	<b>173.275.154.349</b>
Ban QLDA Lưới điện - NPC	17.828.619.018	-
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	-	11.494.170.409
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	62.937.187.179	83.483.179
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	30.435.177.750	-
Ban QLDA các Công trình điện Miền Trung	9.881.789.114	3.478.865.660
Công ty Lưới điện Cao thế TP. Hồ Chí Minh	9.258.890.049	-
Công ty Truyền tải điện 2	4.434.022.154	23.422.877.836
Công ty Truyền tải điện 4	-	66.281.996.002
Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội	7.899.833.488	4.805.156.258
Tổng Công ty Điện lực Bắc Ninh	753.898.732	14.767.446.029
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	12.788.113.511	27.149.113.511
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	14.939.453.573	21.792.045.465
<b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>	<b>345.078.370.692</b>	<b>301.497.408.768</b>
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	137.712.844.886	90.058.138.723
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	12.754.175.616	26.503.110.272
Công ty TNHH Nice Ceramic	9.942.601.710	13.346.622.222
Công ty TNHH JGC Việt Nam	25.853.474.295	-
BQLDA Thủy điện Sông Bung 2 -		
CN TCT Phát điện 2 CTTNHH	3.867.060.420	8.813.179.899
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	17.468.042.460
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	21.168.570.000
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	7.367.800.000
Công ty CP SX TM và ĐT Thuận Đạt	-	10.443.760.000
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	7.259.364.684	6.216.098.372
Công ty TNHH N&S	2.350.560.620	2.529.276.060
Các công ty khác	88.823.659.963	69.080.883.043
<b>Cộng</b>	<b>516.235.355.260</b>	<b>474.772.563.117</b>

1789-  
ÔNG T  
TNHH  
DÁN &  
VIỆT  
HI NH  
HÀ N  
3/ẤY

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	3.400.000.000
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt	-	16.426.476.000
Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering & Trading	-	8.698.231.394
Công ty TNHH Togliatti Transformator	11.411.334.052	9.379.847.155
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	59.968.000.000	22.488.000.000
Các công ty khác	29.600.845.897	15.697.814.082
<b>Cộng</b>	<b>104.380.179.949</b>	<b>76.090.368.631</b>

**4.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ký cược, ký quỹ	3.743.226.845	2.223.612.184
Tạm ứng	830.000.000	1.045.000.000
Phải thu khác	1.100.033.380	2.010.984.261
<b>Cộng</b>	<b>5.673.260.225</b>	<b>5.279.596.445</b>

**4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	3.673.311.111	-
Tổng Công ty CP XD CN Việt Nam	-	5.082.686.780
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Việt Hàn	-	2.123.710.788
Công ty TNHH N&S	2.350.560.620	2.350.560.620
Các công ty khác	10.215.024.385	10.058.622.690
<b>Cộng</b>	<b>46.140.823.833</b>	<b>51.517.508.595</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.6 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	232.489.879.573	411.902.422.615
Công cụ, dụng cụ	280.942.177	504.286.995
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	346.503.695.969	380.607.822.518
Thành phẩm	98.403.960.727	207.707.383.109
Hàng hóa	566.596.737	127.046.534.852
<b>Cộng</b>	<b>678.245.075.183</b>	<b>1.127.768.450.089</b>

**4.7 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực</i>	<i>596.114.000</i>	<i>-</i>	<i>596.114.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện Miền Bắc (i)</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.096.114.000</b>	<b>-</b>	<b>3.096.114.000</b>	<b>-</b>

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	97.507.635.614	232.674.084.582	38.531.061.561	18.076.641.291	386.789.423.048
Mua sắm	-	62.628.349.623	381.818.000	857.507.273	63.867.674.896
XDCB hoàn thành	555.473.879	-	-	-	555.473.879
Phân loại lại	(689.490.000)	5.097.628.210	(11.198.453.793)	6.790.315.583	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>97.373.619.493</b>	<b>300.400.062.415</b>	<b>27.714.425.768</b>	<b>25.724.464.147</b>	<b>451.212.571.823</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	49.804.886.295	111.419.818.979	27.742.509.016	18.024.056.374	206.991.270.664
Khấu hao	6.889.312.492	19.761.286.441	2.141.257.950	1.319.451.602	30.111.308.485
Phân loại lại	642.935.482	9.135.202.130	(10.581.559.808)	803.422.196	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>57.337.134.269</b>	<b>140.316.307.550</b>	<b>19.302.207.158</b>	<b>20.146.930.172</b>	<b>237.102.579.149</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	47.702.749.319	121.254.265.603	10.788.552.545	52.584.917	179.798.152.384
Tại ngày 31/12/2018	40.036.485.224	160.083.754.865	8.412.218.610	5.577.533.975	214.109.992.674

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 143.152.220.855 VND (tại ngày 01/01/2018 là 113.767.524.467 VND). Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 84.478.121.966 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	19.093.210.550	18.674.301.650
Công ty TNHH Chongqing Precision Trading	13.072.406.875	-
Công ty CP Công thương Đông Phương	7.920.601.250	31.131.870.000
Công ty CP TAS	9.893.773.555	15.778.401.265
Công ty TNHH thép JFE Shoji Hải Phòng	34.395.735.252	-
Công ty Cổ phần Ngô Han	14.200.033.615	2.982.736.067
Các công ty khác	56.839.572.282	82.237.898.756
<b>Cộng</b>	<b>155.415.333.379</b>	<b>150.805.207.738</b>

**4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Bên liên quan trả tiền trước</b>	<b>7.742.215.021</b>	<b>21.829.999.368</b>
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	-	10.439.999.999
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	-	3.885.516.769
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hà Nội	3.578.628.000	-
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	3.422.762.514	4.055.563.504
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	740.824.507	3.448.919.096
<b>Bên thứ ba trả tiền trước</b>	<b>107.366.708.997</b>	<b>78.179.678.287</b>
Công ty CP Cơ khí TBĐ Hà Nội - Thủy điện	-	9.556.171.273
Công trình TĐ Sơn La - Ban QLDA TĐ Sơn La	34.455.000.000	34.455.000.000
Công ty CP Thủy điện Than Uyên	11.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 299	-	11.522.893.000
Các công ty khác	61.911.708.997	22.645.614.014
<b>Cộng</b>	<b>115.108.924.018</b>	<b>100.009.677.655</b>

617  
CỘNG  
TN  
TOÁN  
M V  
- CHI  
H  
U GI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2018	
	Số dư	Phải nộp	Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	6.654.966.326		178.458.589.798	183.613.660.112	1.499.896.012	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	126.381.716	263.038.904.612	255.075.691.350	-	8.089.594.978
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	43.057.542.617	43.057.542.617	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.838.059.029	-	12.696.023.539	10.881.664.210	23.699.700	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.708.873.617	32.728.525.769	37.938.063.921	-	13.499.335.465
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.241.445.251	5.621.049.671	12.967.583.391	5.734.711.554	629.623.085
Thuế tài nguyên	-	-	19.074.000	19.074.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.629.208	111.697.493	4.236.166.221	4.331.234.506	-	-
Các loại thuế khác	-	149.402.317	25.632.082	25.632.082	-	149.402.317
<b>Cộng</b>	<b>1.854.688.237</b>	<b>21.337.800.394</b>	<b>361.422.918.511</b>	<b>364.296.486.077</b>	<b>5.758.411.254</b>	<b>22.367.955.845</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.12 Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>13.910.683.450</b>	<b>26.507.395.850</b>
Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	26.430.451.550
Cổ tức phải trả cổ đông khác	-	76.944.300
<b>Các khoản phải trả bên thứ ba</b>	<b>15.797.041.868</b>	<b>1.504.535.930</b>
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	320.588.445	118.831.739
Vật tư tạm nhập (i)	13.436.476.923	-
Lãi vay phải trả	1.427.973.298	767.409.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	612.003.202	618.294.266
<b>Cộng</b>	<b>29.707.725.318</b>	<b>28.011.931.780</b>

(i) Đây là vật tư đã tạm nhập kho nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10.120.508.791	-
Dự phòng quỹ tiền lương	12.008.706.452	30.608.546.252
<b>Cộng</b>	<b>22.129.215.243</b>	<b>30.608.546.252</b>

1-C.T  
VĂN  
I AM  
NH  
P H A

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.077.310.483.021</b>	<b>1.713.019.440.801</b>	<b>2.173.678.287.900</b>	<b>616.651.635.922</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	428.915.173.126	574.545.296.679	827.045.664.781	176.414.805.024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	112.381.198.292	200.671.850.402	236.577.673.162	76.475.375.532
Ngân hàng TMCP An Bình	147.563.900.000	15.525.000.000	163.088.900.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	311.308.161.517	695.272.960.349	794.958.743.071	211.622.378.795
Vay cá nhân	77.142.050.086	227.004.333.371	152.007.306.886	152.139.076.571
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.725.250.080</b>	<b>53.850.200.632</b>	<b>23.207.602.640</b>	<b>40.367.848.072</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	9.725.250.080	53.850.200.632	23.207.602.640	40.367.848.072
<b>Cộng</b>	<b>1.087.035.733.101</b>	<b>1.766.869.641.433</b>	<b>2.196.885.890.540</b>	<b>657.019.483.994</b>
	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>	<b>Tăng trong kỳ VND</b>	<b>Giảm trong kỳ VND</b>	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>19.450.500.160</b>	<b>74.974.969.279</b>	<b>53.850.200.632</b>	<b>40.575.268.807</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	19.450.500.160	74.974.969.279	53.850.200.632	40.575.268.807
<b>Cộng</b>	<b>19.450.500.160</b>	<b>74.974.969.279</b>	<b>53.850.200.632</b>	<b>40.575.268.807</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

**4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quý đầu tư phát triển		Nguồn KP chi sự nghiệp		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>157.677.670.000</b>	<b>20.284.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>42.412.951.146</b>	<b>21.956.938.869</b>	<b>24.097.697.280</b>	<b>107.244.157.872</b>	<b>372.314.275.167</b>							
Góp vốn	124.902.820.000	(8.750.000.000)	-	(42.412.951.146)	-	(24.097.697.280)	(49.642.171.574)	-	-	-	(24.097.697.280)	(49.642.171.574)	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.184.469.168	105.184.469.168	-	-
Trích quỹ BĐH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.839.720.400)	(18.839.720.400)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.262.265.898)	(38.262.265.898)	-	-
Tạm trích quỹ KTPL năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.530.000.000)	(2.530.000.000)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(3.420.000.000)	-	-	-	(3.420.000.000)	-	-	-	(3.420.000.000)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	10.066.500.000	-	-	-	10.066.500.000	-	-	-	10.066.500.000	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>28.603.438.869</b>	<b>-</b>	<b>102.654.469.168</b>	<b>424.013.258.037</b>							
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>28.603.438.869</b>	<b>-</b>	<b>102.654.469.168</b>	<b>424.013.258.037</b>							
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.743.440.873	102.743.440.873	-	-
Trả cổ tức 2017 (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.237.561.250)	(35.237.561.250)	-	-
Trích quỹ KTPL 2017 (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.361.567.168)	(35.361.567.168)	-	-
Thường BĐH (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	-	-
Trích quỹ ĐTPT (i)	-	-	-	31.555.340.750	-	-	-	-	-	-	-	(31.555.340.750)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(3.425.700.000)	-	-	-	(3.425.700.000)	-	-	-	(3.425.700.000)	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>31.555.340.750</b>	<b>25.177.738.869</b>	<b>-</b>	<b>102.743.440.873</b>	<b>452.231.870.492</b>							



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)**

(i) Chia cổ tức năm 2017, trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ thưởng Ban Điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 661/NQ-EEMC ngày 26/5/2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(ii) Chi tiết trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Số tiền VND
Quỹ KTPL năm 2017 tại Công ty được trích theo Nghị quyết số 661/NQ-EEMC ngày 26/5/2018 và Quyết định số 71/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 23/3/2018	37.891.567.168
Số đã tạm trích quỹ KTPL năm 2017 tại Công ty năm trước	(2.530.000.000)
<b>Trích quỹ KTPL năm 2017 còn lại</b>	<b>35.361.567.168</b>

**4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	131.316.317	46,47	131.316.317	46,47
Ông Nguyễn Văn Giang	-	-	20.199.920	7,15
Ông Nguyễn Việt Anh	1.893.640	0,67	14.366.790	5,08
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	70.331.630	24,89	-	-
Các cổ đông khác	78.358.903	27,73	116.017.463	41,06
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,24	680.000	0,24
<b>Cộng</b>	<b>282.580.490</b>	<b>100</b>	<b>282.580.490</b>	<b>100</b>

**4.15.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.258.049	28.258.049
- Cổ phiếu phổ thông	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.190.049	28.190.049
- Cổ phiếu phổ thông	28.190.049	28.190.049
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	102.743.440.873	105.184.469.168
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(37.891.567.168)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	28.190.049	28.190.049
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>3.645</b>	<b>2.387</b>

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.904.989.711	12.904.989.711
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	77.066,56	167.121,87
- EUR	2.561,99	2.561,99

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.238.972.977.152	2.212.404.943.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.188.886.124	206.403.753.690
Doanh thu hợp đồng xây lắp	71.936.414.509	91.089.713.074
<b>Cộng</b>	<b>2.458.098.277.785</b>	<b>2.509.898.409.802</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	1.843.664.025.691	1.779.173.804.084
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.835.013.349	189.114.551.829
Giá vốn hợp đồng xây lắp	67.334.905.021	86.332.015.775
<b>Cộng</b>	<b>2.071.833.944.061</b>	<b>2.054.620.371.688</b>

**5.3 Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	70.039.382.791	67.481.749.329
Chi phí tài chính khác	3.492.925.869	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.110.192	3.990.289.198
Chi phí tài chính khác	5.400.000	17.084.375
<b>Cộng</b>	<b>73.550.818.852</b>	<b>71.489.122.902</b>

**5.4 Chi phí bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	268.527.545	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.158.120	9.954.545
Chi phí bảo hành	15.820.834.227	12.145.319.319
Chi phí vận chuyển	50.474.372.540	49.361.923.386
Chi phí hoa hồng môi giới	15.966.205.288	23.913.587.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.107.057.354	2.877.752.139
<b>Cộng</b>	<b>84.659.155.074</b>	<b>88.308.536.602</b>

VĂN  
AM  
IH  
P H A

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.955.535.901	81.088.778.622
Chi phí vật liệu văn phòng	3.370.820.302	2.200.350.169
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	307.319.474	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.406.508.159	781.828.644
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(5.376.684.762)	3.531.435.264
Thuế và các khoản lệ phí	4.025.242.252	8.561.708.187
Chi phí tiếp khách, hội nghị	10.804.293.953	15.311.794.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	40.027.598.334	44.518.080.844
<b>Cộng</b>	<b>94.520.633.613</b>	<b>155.993.976.259</b>

**5.6 Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.636.363.636
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả	203.100.800	2.569.027.396
Tiền phạt thu được, tiền lãi chậm nộp phạt	2.840.275.284	139.269.089
Các khoản khác	352.918.624	193.137.613
<b>Cộng</b>	<b>3.396.294.708</b>	<b>4.537.797.734</b>

**5.7 Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	974.627.918	4.416.685.984
Khấu hao vượt quy định	313.848.788	581.388.566
Điều chỉnh giảm công nợ phải thu	-	2.259.820.677
Điều chỉnh giảm khoản trả trước người bán	-	237.490.000
Các khoản khác	609.986.922	33.356.961
<b>Cộng</b>	<b>1.898.463.628</b>	<b>7.528.742.188</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>135.471.966.642</b>	<b>139.437.303.788</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận</b>	<b>26.802.371.752</b>	<b>31.222.456.054</b>
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>26.802.371.752</i>	<i>31.222.456.054</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	(364.168.285)	(300.000.000)
Chi phí không được trừ	27.166.540.037	31.522.456.054
<b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>	<b>162.274.338.394</b>	<b>170.659.759.842</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>162.274.338.394</b>	<b>170.659.759.842</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>32.454.867.679</b>	<b>34.131.951.969</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	273.658.090	120.882.651
<b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>32.728.525.769</b>	<b>34.252.834.620</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	18.708.873.617	7.789.968.777
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(37.938.063.921)	(23.333.929.780)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>13.499.335.465</b>	<b>18.708.873.617</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	143.963.434.620	268.955.939.276
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	1.659.706.074.062	1.795.806.141.257
Giá vốn hàng bán	312.048.498.727	147.053.030.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.906.173.466	20.486.953.521
Thuế và các khoản lệ phí	4.025.242.252	8.561.708.187
Chi phí bảo hành	15.820.834.227	12.123.286.818
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(5.376.684.762)	3.531.435.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	179.566.394.049	263.920.374.534
<b>Cộng</b>	<b>2.339.659.966.641</b>	<b>2.520.438.869.483</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Công cụ tài chính**

**6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.967.948.685	74.057.411.537
Phải thu khách hàng và phải thu khác	521.939.782.485	480.228.984.391
Đầu tư ngắn hạn	603.000.000	108.000.000
Đầu tư dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
<b>Cộng</b>	<b>553.606.845.170</b>	<b>557.490.509.928</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	697.594.752.801	1.106.486.233.261
Phải trả người bán và phải trả khác	185.123.058.697	178.817.139.518
Chi phí phải trả	522.380.575	757.817.847
<b>Cộng</b>	<b>883.240.192.073</b>	<b>1.286.061.190.626</b>

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>USD</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	77.066,56	167.121,87
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>USD</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(1.827.286,07)	(928.539,39)
<b>(Nợ phải trả) tài chính thuần</b>	<b>USD</b>	<b>(1.750.219,51)</b>	<b>(761.417,52)</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.562,17	2.561,99
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	(49.228,39)	(91.619,34)
<b>(Nợ phải trả) tài chính thuần</b>	<b>EUR</b>	<b>(46.666,22)</b>	<b>(89.057,35)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro tỷ giá (tiếp)**

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 01% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
USD	1%	(406.838.525)	(173.374.769)
EUR	1%	(12.682.945)	(21.469.055)
		<b>(419.521.470)</b>	<b>(194.843.824)</b>

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro lãi suất (tiếp)**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Theo lãi suất thả nổi	31.667.062.685	74.057.411.537
Không chịu lãi suất	521.939.782.485	483.433.098.391
<b>Cộng</b>	<b>553.606.845.170</b>	<b>557.490.509.928</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Theo lãi suất thả nổi	616.651.635.922	1.077.310.488.021
Theo lãi suất cố định	80.943.116.879	29.175.750.240
Không chịu lãi suất	185.645.439.272	179.574.957.365
<b>Cộng</b>	<b>883.240.192.073</b>	<b>1.286.061.190.626</b>

**Phân tích độ nhạy với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/(giảm) lãi suất	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018	1%	(5.849.845.732)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017	1%	(10.032.530.715)

**Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vào các công ty khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro về giá hàng mua**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2018			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	657.019.483.994	39.141.572.683	1.433.696.124	697.594.752.801
Phải trả người bán và phải trả khác	185.123.058.697	-	-	185.123.058.697
Chi phí phải trả	522.380.575	-	-	522.380.575
<b>Cộng</b>	<b>842.664.923.266</b>	<b>39.141.572.683</b>	<b>1.433.696.124</b>	<b>883.240.192.073</b>
	Tại ngày 01/01/2018			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	1.087.035.733.101	19.450.500.160	-	1.106.486.233.261
Phải trả người bán và phải trả khác	178.817.139.518	-	-	178.817.139.518
Chi phí phải trả	757.817.847	-	-	757.817.847
<b>Cộng</b>	<b>1.266.610.690.466</b>	<b>19.450.500.160</b>	<b>-</b>	<b>1.286.061.190.626</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.315.937.426.575	1.042.095.403.374
<b>Cộng</b>	<b>1.315.937.426.575</b>	<b>1.042.095.403.374</b>

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng thu nhập của BGĐ, HĐQT, BKS	5.863.498.507	6.670.156.095
<b>Cộng</b>	<b>5.863.498.507</b>	<b>6.670.156.095</b>

**Chia cổ tức**

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

**6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**


Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo


**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước – “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.



  
Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

  
Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

  
Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính kế toán

